



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Yutaka Ogami	Thành viên
	(từ ngày 12 tháng 4 năm 2017)
Takayuki Morisawa	Thành viên
	(đến ngày 12 tháng 4 năm 2017)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Toru Yamasaki
Fumiaki Furuya

Yoshihisa Fujiwara

Fukushima Takeshi

Nguyễn Thị Kim Liên

Yutaka Ogami
Takayuki Morisawa

Tổng Giám đốc
Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2017)
Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
(đến ngày 1 tháng 4 năm 2017)
Giám đốc/Giám đốc Marketing
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2017)
Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát
Nội bộ
Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
Giám đốc/Giám đốc Hành chính
(đến ngày 1 tháng 4 năm 2017)

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-378(a)



Auyarin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		472.663.572	493.359.792
Tiền	110	7	157.245.738	237.769.724
Tiền	111		157.245.738	237.769.724
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.457.667	125.556.627
Phải thu của khách hàng	131	8	19.036.756	25.744.256
Trả trước cho người bán	132		5.442.462	3.733.446
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	93.313.275	97.998.165
Phải thu ngắn hạn khác	136		556.870	972.456
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.891.696)	(2.891.696)
Hàng tồn kho	140	10	198.587.002	128.837.468
Hàng tồn kho	141		199.904.728	130.128.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.317.726)	(1.291.214)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.373.165	1.195.973
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.298.598	1.122.062
Thuế phải thu Nhà nước	153		74.567	73.911

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		185.010.954	191.105.692
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.575.362	1.575.362
Phải thu dài hạn khác	216		1.575.362	1.575.362
Tài sản cố định	220		85.856.689	92.637.017
Tài sản cố định hữu hình	221	11	77.925.376	84.102.059
<i>Nguyên giá</i>	222		328.700.856	325.929.103
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(250.775.480)	(241.827.044)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	175.433	195.293
<i>Nguyên giá</i>	225		198.603	198.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(23.170)	(3.310)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.755.880	8.339.665
<i>Nguyên giá</i>	228		13.259.064	13.042.688
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.503.184)	(4.703.023)
Tài sản dở dang dài hạn	240		32.100	156.329
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	32.100	156.329
Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.145.809	94.145.809
Đầu tư vào một công ty con	251	15	94.145.809	94.145.809
Tài sản dài hạn khác	260		3.400.994	2.591.175
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.400.994	2.591.175
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		657.674.526	684.465.484

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		338.965.458	422.313.325
Nợ ngắn hạn	310		335.669.897	418.673.984
Phải trả người bán	311	17	80.261.380	74.235.899
Người mua trả tiền trước	312		5.178.108	5.273.767
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	6.132.440	8.299.412
Phải trả người lao động	314		9.021.651	8.662.729
Chi phí phải trả	315	19	52.093.287	75.015.698
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	823.031	1.108.479
Vay ngắn hạn	320	21(a)	182.160.000	246.078.000
Nợ dài hạn	330		3.295.561	3.639.341
Vay và nợ dài hạn	338	21(b)	182.706	194.839
Dự phòng phải trả	342	22	3.112.855	3.444.502
Vốn chủ sở hữu (400 = 410)	400		318.709.068	262.152.159
Vốn chủ sở hữu	410	23	318.709.068	262.152.159
Vốn cổ phần	411	24	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	25	90.034.048	90.034.048
Lỗ lũy kế	421		(727.770.524)	(784.327.433)
- <i>Lỗ lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(784.327.433)	(827.621.605)
- <i>Lợi nhuận kỳ này/năm trước</i>	421b		56.556.909	43.294.172
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		657.674.526	684.465.484

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	685.500.218	611.018.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	41.341.242	28.562.326
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	27	644.158.976	582.456.039
Giá vốn hàng bán	11	28	423.951.773	409.143.859
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		220.207.203	173.312.180
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.035.392	9.289.874
Chi phí tài chính	22	30	7.877.449	7.867.848
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.407.828	2.736.102
Chi phí bán hàng	25	31	147.138.842	127.652.265
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	16.000.014	19.292.610
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		56.226.290	27.789.331
Thu nhập khác	31		835.888	502.194
Chi phí khác	32	33	505.269	21.227.059
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		330.619	(20.724.865)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.556.909	7.064.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.556.909	7.064.466

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		56.556.909	7.064.466
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.892.692	10.689.479
Các khoản dự phòng	03		26.512	(121.297)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(86.667)	(2.907.261)
(Lãi)/lỗ từ các hoạt động đầu tư	05		(1.364.798)	18.108.442
Chi phí lãi vay	06		2.407.828	2.736.102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		67.432.476	35.569.931
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		23.540.080	22.040.292
Biến động hàng tồn kho	10		(69.776.046)	(19.760.464)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.980.030)	(29.934.610)
Biến động chi phí trả trước	12		(885.975)	946.221
			1.330.505	8.861.370
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.878.337)	(3.975.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.547.832)	4.885.969
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.088.515)	(2.430.335)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	2.577.273
Tiền chi cho vay	23		(12.550.000)	(14.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		472.494	444.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.166.021)	(13.758.334)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.798.000)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12.133)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.810.133)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(80.523.986)	(8.872.365)
Tiền đầu kỳ	60		237.769.724	172.256.452
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	7	157.245.738	163.384.087

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập:


 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



 Toru Yamasaki
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1.191 nhân viên (1/1/2017: 1.241 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và các chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy móc và thiết bị 10 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm
- thiết bị văn phòng 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu theo mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	157.605	105.230
Tiền gửi ngân hàng	157.088.133	237.664.494
	157.245.738	237.769.724

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3.070.072	4.046.686
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Vincommerce	2.252.730	1.386.642
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.959.959	3.271.980
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1.906.743	3.616.366
Các khách hàng khác	9.847.252	13.422.582
	19.036.756	25.744.256

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	19.036.756	25.744.256

9. Phải thu về cho vay

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một công ty con (*)	93.313.275	73.004.565
Khoản vay dài hạn đến hạn cấp cho một công ty con	-	24.993.600
	93.313.275	97.998.165

(*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1%. Lãi suất năm trong kỳ là 1,869% (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1,869% một năm).

10. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	4.941.519	-	146.300	-
Nguyên vật liệu	62.420.323	(619.121)	47.372.082	(668.185)
Công cụ và dụng cụ	6.322.289	(296.819)	7.566.599	(296.819)
Sản phẩm dở dang	4.300.627	-	3.602.740	-
Thành phẩm	121.919.970	(401.786)	71.440.961	(326.210)
	199.904.728	(1.317.726)	130.128.682	(1.291.214)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	1.291.214	1.918.887
Tăng dự phòng trong kỳ	26.512	120.510
Hoàn nhập	-	(1.918.887)
Số dư cuối kỳ	1.317.726	120.510

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	312.888.937	7.149.094	5.891.072	325.929.103
Tăng trong kỳ	851.101	-	2.044.887	2.895.988
Xóa sổ	-	-	(124.235)	(124.235)
Số dư cuối kỳ	313.740.038	7.149.094	7.811.724	328.700.856
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	232.526.467	5.629.211	3.671.366	241.827.044
Khấu hao trong kỳ	8.413.546	296.780	362.345	9.072.671
Xóa sổ	-	-	(124.235)	(124.235)
Số dư cuối kỳ	240.940.013	5.925.991	3.909.476	250.775.480
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	80.362.470	1.519.883	2.219.706	84.102.059
Số dư cuối kỳ	72.800.025	1.223.103	3.902.248	77.925.376

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 56.707 triệu VND (1/1/2017: 50.944 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.438 triệu VND (1/1/2017: 1.849 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.310
Khấu hao trong kỳ	19.860
Số dư cuối kỳ	23.170
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	195.293
Số dư cuối kỳ	175.433

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	13.042.688
Tăng trong kỳ	192.527
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23.849
Số dư cuối kỳ	13.259.064
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.703.023
Khấu hao trong kỳ	800.161
Số dư cuối kỳ	5.503.184
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.339.665
Số dư cuối kỳ	7.755.880

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	156.329	107.897
Tăng trong kỳ	-	377.348
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(353.500)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(23.849)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(100.380)	-
Số dư cuối kỳ	32.100	131.745

15. Đầu tư vào một công ty con

Đầu tư vào một công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	981.473	1.551.709	48.645	9.348	2.591.175
Tăng trong kỳ	574.169	1.229.200	-	-	1.803.369
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang	100.380	-	-	-	100.380
Phân bổ trong kỳ	(418.357)	(623.188)	(48.645)	(3.740)	(1.093.930)
Số dư cuối kỳ	1.237.665	2.157.721	-	5.608	3.400.994

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	13.421.428	13.421.428	14.348.481	14.348.481
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	12.518.361	12.518.361	16.611.852	16.611.852
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	11.681.522	11.681.522	8.192.210	8.192.210
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	8.916.075	8.916.075	-	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	8.305.765	8.305.765	8.917.371	8.917.371
Các nhà cung cấp khác	25.418.229	25.418.229	26.165.985	26.165.985
	80.261.380	80.261.380	74.235.899	74.235.899

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	80.261.380	80.261.380	74.235.899	74.235.899

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	12.518.361	12.518.361	16.611.852	16.611.852

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND'000	Số phải nộp trong năm VND'000	Số đã nộp trong năm VND'000	Số đã cân trừ trong năm VND'000	30/6/2017 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7.701.157	62.108.530	(21.341.764)	(43.362.253)	5.105.670
Thuế thu nhập cá nhân	590.191	3.215.345	(2.778.766)	-	1.026.770
Các loại thuế khác	8.064	637.999	(646.063)	-	-
	8.299.412	65.961.874	(24.766.593)	(43.362.253)	6.132.440

19. Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	17.553.974	18.603.236
Chi phí khuyến mãi	12.639.156	33.288.771
Chi phí vận chuyển	5.753.749	4.571.700
Phí đặc phái nhân viên (*)	3.324.617	4.219.204
Chi phí lãi vay	153.785	624.294
Chi phí khác	12.668.006	13.708.493
	52.093.287	75.015.698

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	204.226	459.041
Phải trả khác	113.414	144.047
	<hr/>	<hr/>
	823.031	1.108.479

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay và nợ	1/1/2017		30/6/2017	
	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Biến động trong kỳ	Giá trị ghi số VND'000
(a) Vay ngắn hạn			Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	246.078.000	246.078.000	Hoàn trả VND'000 (63.798.000)	182.160.000
			(120.000)	182.160.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor cộng 0,8%	182.160.000	246.078.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,789% đến 2,223% trong kỳ (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1,336% đến 2,062% một năm).

(b) Nợ dài hạn

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Nợ thuê tài chính	182.706	194.839

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	182.706	194.839

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000	Tiền lãi thuê VND'000	Nợ gốc VND'000
Trong vòng 1 năm	65.282	36.749	28.533
Trong vòng 2 đến 5 năm	217.605	63.432	154.173
	282.887	100.181	182.706

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng phải trả

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thời việc VND'000
Số dư đầu kỳ	3.444.502
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(331.647)
Số dư cuối kỳ	<hr/> <u>3.112.855</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(827.621.605)	218.857.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.064.466	7.064.466
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(820.557.139)	225.922.453
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	36.229.706	36.229.706
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(784.327.433)	262.152.159
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	56.556.909	56.556.909
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(727.770.524)	318.709.068

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017	và 1/1/2017
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

25. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong vốn khác của chủ sở hữu.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	12.241.827	12.772.280
Trong vòng 2 đến 5 năm	14.928.975	20.891.471
	27.170.802	33.663.751

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	19.692	446.821	78.453	1.781.281
EUR	323	8.325	328	7.834
		455.146		1.789.115

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	589.054.405	530.054.850
▪ Doanh thu từ bánh	-	541.742
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	95.464.435	79.782.188
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	981.378	639.585
	685.500.218	611.018.365
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	41.341.242	28.521.076
▪ Hàng bán bị trả lại	-	41.250
	41.341.242	28.562.326
Doanh thu thuần	644.158.976	582.456.039

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	370.732.453	380.441.862
▪ Giá vốn của bánh	-	1.578.039
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	53.219.320	27.123.958
	423.951.773	409.143.859

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	472.494	444.728
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	892.304	993.537
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.670.594	7.851.609
	7.035.392	9.289.874

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	2.407.828	2.736.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.469.621	5.131.746
	7.877.449	7.867.848

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	76.330.217	60.346.710
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	26.637.360	22.451.325
Chi phí vận chuyển	32.443.330	34.987.652
Chi phí thuê	4.356.267	3.765.236
Chi phí khác	7.371.668	6.101.342
	147.138.842	127.652.265

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	5.505.822	8.228.799
Chi phí tư vấn	2.053.693	2.595.982
Chi phí thuê	1.765.383	1.503.576
Chi phí khấu hao và phân bổ	977.828	1.017.136
Chi phí khác	5.697.288	5.947.117
	16.000.014	19.292.610

33. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	19.546.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	411.016	1.155.438
Chi phí khác	94.253	524.914
	505.269	21.227.059

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	335.575.460	278.369.252
Chi phí nhân công và nhân viên	101.886.304	83.920.244
Chi phí khấu hao	9.892.692	10.689.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.908.587	192.476.421
Chi phí khác	11.374.712	10.807.256
	335.575.460	278.369.252

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.556.909	7.064.466
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.311.382	1.412.893
Chi phí không được khấu trừ thuế	134.972	330.923
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(4.579.180)	(1.743.816)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(6.867.174)	-
	35.834.427	5.953.773
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.302.709	11.260.542	79.198.608	15.839.722
Lỗi tính thuế	33.671.144	6.734.229	68.007.014	13.601.403
	89.973.853	17.994.771	147.205.622	29.441.125

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2020	Chưa quyết toán	33.671.144

Theo các quy định thuế hiện hành, các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company Limited		
Chi phí lãi vay	-	2.736.102
Phí đặc phái nhân viên	3.507.376	5.167.409
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Chi phí lãi vay	2.407.828	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava		
Cho vay ngắn hạn	12.550.000	14.350.000
Thu nhập lãi cho vay	892.304	993.537
Phí gia công	13.513.162	14.201.462
Phí thuê nhà máy và văn phòng	2.966.106	2.966.106
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	73.029.520	84.256.974
Mua dịch vụ	1.166.580	709.830
Bán hàng	420.023	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	2.290.617	2.847.130
Tiền lương	909.000	909.300

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Cần trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	18.127.194	18.884.325
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	892.304	993.537
	<hr/>	<hr/>


Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc





KPMG'S COPY

Interfood Shareholding Company

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended
30 June 2017



Interfood Shareholding Company
Corporate information

Investment Licence No. 270/GP 16 November 1991

Investment Certificates No. 472033000328 (1st amendment) 28 November 2007
472033000328 (2nd amendment) 20 May 2010
472033000328 (3rd amendment) 22 April 2011
472033000328 (4th amendment) 18 October 2011
472033000328 (5th amendment) 14 May 2014
472033000328 (6th amendment) 30 December 2015
6525867086 (7th amendment) 5 February 2016
6525867086 (8th amendment) 28 December 2016
6525867086 (9th amendment) 25 January 2017

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by the Investment Licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The Company's Investment Certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial Investment Licence.

Enterprise Registration Certificate No. 3600245631 21 January 2016

The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Management

Toru Yamasaki	Chairman
Hajime Kobayashi	Member
Hirotsugu Otani	Member
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Yutaka Ogami	Member
	(from 12 April 2017)
Takayuki Morisawa	Member
	(until 12 April 2017)

Interfood Shareholding Company
Corporate information (continued)

Board of Directors	Toru Yamasaki Fumiaki Furuya	General Director Director/General Manager of Factory (from 1 April 2017)
	Yoshihisa Fujiwara	Director/General Manager of Factory (until 1 April 2017)
	Fukushima Takeshi	Director/General Manager of Marketing (from 1 April 2017)
	Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
	Yutaka Ogami	Director/General Manager of Planning
	Takayuki Morisawa	Director/General Manager of Administration (until 1 April 2017)
Registered Office	Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City Dong Nai Province Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Interfood Shareholding Company Statement of the Board of Directors


The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2017.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Directors:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 6 to 38 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2017, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



Fort Yamasaki
Chairman – cum General Director

Ho Chi Minh City, 25 August 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Interfood Shareholding Company

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Interfood Shareholding Company ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2017, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 25 August 2017, as set out on pages 6 to 38.

Management's Responsibility

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Interfood Shareholding Company as at 30 June 2017 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 17-01-378(a)



Auvarin Phor

Practising Auditor Registration

Certificate No. 2252-2013-007-1

Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 25 August 2017

Interfood Shareholding Company
Separate balance sheet as at 30 June 2017

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		472,663,572	493,359,792
Cash	110	7	157,245,738	237,769,724
Cash	111		157,245,738	237,769,724
Accounts receivable – short-term	130		115,457,667	125,556,627
Accounts receivable from customers	131	8	19,036,756	25,744,256
Prepayments to suppliers	132		5,442,462	3,733,446
Short-term loans receivable	135	9	93,313,275	97,998,165
Other short-term receivables	136		556,870	972,456
Allowance for doubtful debts	137		(2,891,696)	(2,891,696)
Inventories	140	10	198,587,002	128,837,468
Inventories	141		199,904,728	130,128,682
Allowance for inventories	149		(1,317,726)	(1,291,214)
Other current assets	150		1,373,165	1,195,973
Short-term prepaid expenses	151		1,298,598	1,122,062
Taxes receivable from State Treasury	153		74,567	73,911

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate balance sheet as at 30 June 2017 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		185,010,954	191,105,692
Accounts receivable – long-term	210		1,575,362	1,575,362
Other long-term receivables	216		1,575,362	1,575,362
Fixed assets	220		85,856,689	92,637,017
Tangible fixed assets	221	11	77,925,376	84,102,059
Cost	222		328,700,856	325,929,103
Accumulated depreciation	223		(250,775,480)	(241,827,044)
Finance lease tangible fixed assets	224	12	175,433	195,293
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(23,170)	(3,310)
Intangible fixed assets	227	13	7,755,880	8,339,665
Cost	228		13,259,064	13,042,688
Accumulated amortisation	229		(5,503,184)	(4,703,023)
Long-term work in progress	240		32,100	156,329
Construction in progress	242	14	32,100	156,329
Long-term financial investments	250		94,145,809	94,145,809
Investment in a subsidiary	251	15	94,145,809	94,145,809
Other long-term assets	260		3,400,994	2,591,175
Long-term prepaid expenses	261	16	3,400,994	2,591,175
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		657,674,526	684,465,484

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate balance sheet as at 30 June 2017 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		338,965,458	422,313,325
Current liabilities	310		335,669,897	418,673,984
Accounts payable to suppliers	311	17	80,261,380	74,235,899
Advances from customers	312		5,178,108	5,273,767
Taxes payable to State Treasury	313	18	6,132,440	8,299,412
Payable to employees	314		9,021,651	8,662,729
Accrued expenses	315	19	52,093,287	75,015,698
Other short-term payables	319	20	823,031	1,108,479
Short-term borrowings	320	21(a)	182,160,000	246,078,000
Long-term liabilities	330		3,295,561	3,639,341
Long-term borrowings and liabilities	338	21(b)	182,706	194,839
Provision	342	22	3,112,855	3,444,502
Equity (400 = 410)	400		318,709,068	262,152,159
Owners' equity	410	23	318,709,068	262,152,159
Share capital	411	24	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other capital	420	25	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	421		(727,770,524)	(784,327,433)
- Accumulated losses brought forward	421a		(784,327,433)	(827,621,605)
- Net profit for the current period/year	421b		56,556,909	43,294,172
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		657,674,526	684,465,484

25 August 2017

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
 Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki
 Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2017

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
Revenue from sale of goods	01	27	685,500,218	611,018,365
Revenue deductions	02	27	41,341,242	28,562,326
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	27	644,158,976	582,456,039
Cost of sales	11	28	423,951,773	409,143,859
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		220,207,203	173,312,180
Financial income	21	29	7,035,392	9,289,874
Financial expenses	22	30	7,877,449	7,867,848
<i>In which: Interest expense</i>	23		2,407,828	2,736,102
Selling expenses	25	31	147,138,842	127,652,265
General and administration expenses	26	32	16,000,014	19,292,610
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		56,226,290	27,789,331
Other income	31		835,888	502,194
Other expenses	32	33	505,269	21,227,059
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		330,619	(20,724,865)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		56,556,909	7,064,466
Income tax expense – current	51	35	-	-
Income tax expense – deferred	52	35	-	-
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		56,556,909	7,064,466

25 August 2017

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
 Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki
 Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2017
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		56,556,909	7,064,466
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		9,892,692	10,689,479
Allowances and provisions	03		26,512	(121,297)
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(86,667)	(2,907,261)
(Profits)/losses from investing activities	05		(1,364,798)	18,108,442
Interest expense	06		2,407,828	2,736,102
Operating profit before changes in working capital	08		67,432,476	35,569,931
Change in receivables and other assets	09		23,540,080	22,040,292
Change in inventories	10		(69,776,046)	(19,760,464)
Change in payables and other liabilities	11		(18,980,030)	(29,934,610)
Change in prepaid expenses	12		(885,975)	946,221
			1,330,505	8,861,370
Interest paid	14		(2,878,337)	(3,975,401)
Net cash flows from operating activities	20		(1,547,832)	4,885,969
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(3,088,515)	(2,430,335)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	2,577,273
Payments for granting loans	23		(12,550,000)	(14,350,000)
Receipts of interest	27		472,494	444,728
Net cash flows from investing activities	30		(15,166,021)	(13,758,334)

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2017
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments to settle loan principals	34		(63,798,000)	-
Payments to settle finance lease liabilities	35		(12,133)	-
Net cash flows from financing activities	40		(63,810,133)	-
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(80,523,986)	(8,872,365)
Cash at the beginning of the period	60		237,769,724	172,256,452
Cash at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	7	157,245,738	163,384,087

25 August 2017

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:




Foru Yamasaki
Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the Company’s shares were delisted on 3 May 2013 and thereafter traded on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2017, the Company had 1,191 employees (1/1/2017: 1,241 employees).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated interim financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position as at 30 June 2017 of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”), its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the six-month period then ended, the separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2017.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2017.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The separate interim financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand (“VND’000”).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate interim financial statements and are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investment in a subsidiary

For the purpose of these separate interim financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes the purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- machinery and equipment 10 – 15 years
- motor vehicles 6 years
- office equipment 10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Company assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f)(ii).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction or installation.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) *Renovation expense*

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the renovation.

(ii) *Tools and supplies*

Tools and supplies include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iii) *Insurance and rental expenses*

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) Trade and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their costs.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employees severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 30 June 2017 has been made based on the eligible employees’ years of service, being the total employees’ years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period.

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. The difference between proceeds from the issuance of shares over the par value is recorded in share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense.

(q) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4. Seasonality of operations

Total revenue of the Company typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Company typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season.

Interfood Shareholding Company**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2017 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***5. Changes in accounting estimates**

In preparing these separate interim financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

6. Changes in the composition of the Company

There were no changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2017.

7. Cash

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Cash on hand	157,605	105,230
Cash at banks	157,088,133	237,664,494
Cash in the separate statement of cash flows	157,245,738	237,769,724

8. Accounts receivable from customers**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
MM Mega Market Vietnam Company Limited	3,070,072	4,046,686
Vincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	2,252,730	1,386,642
Saigon Union of Trading Co-operatives	1,959,959	3,271,980
EB Services Company Limited	1,906,743	3,616,366
Others	9,847,252	13,422,582
	19,036,756	25,744,256

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Short-term	19,036,756	25,744,256

9. Loans receivable

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Short-term loans granted to a subsidiary (*)	93,313,275	73,004,565
Current portion of long-term loans granted to a subsidiary	-	24,993,600
	<u>93,313,275</u>	<u>97,998,165</u>

(*) Short-term loans to Avafood Shareholding Company (“Avafood”), a subsidiary with the credit limit of USD7 million, were unsecured and earned interest at Libor plus 1% per annum. The interest rate was 1.869% per annum during the period (for the six-month period ended 30 June 2016: 1.869% per annum).

10. Inventories

	30/6/2017		1/1/2017	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	4,941,519	-	146,300	-
Raw materials	62,420,323	(619,121)	47,372,082	(668,185)
Tools and supplies	6,322,289	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Work in progress	4,300,627	-	3,602,740	-
Finished goods	121,919,970	(401,786)	71,440,961	(326,210)
	<u>199,904,728</u>	<u>(1,317,726)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Opening balance	1,291,214	1,918,887
Increase in allowance during the period	26,512	120,510
Written back	-	(1,918,887)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,317,726	120,510
	<hr/>	<hr/>

11. Tangible fixed assets

	Machinery and equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Cost				
Opening balance	312,888,937	7,149,094	5,891,072	325,929,103
Additions	851,101	-	2,044,887	2,895,988
Written off	-	-	(124,235)	(124,235)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	313,740,038	7,149,094	7,811,724	328,700,856
Accumulated depreciation				
Opening balance	232,526,467	5,629,211	3,671,366	241,827,044
Charge for the period	8,413,546	296,780	362,345	9,072,671
Written off	-	-	(124,235)	(124,235)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	240,940,013	5,925,991	3,909,476	250,775,480
Net book value				
Opening balance	80,362,470	1,519,883	2,219,706	84,102,059
Closing balance	72,800,025	1,223,103	3,902,248	77,925,376
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Included in tangible fixed assets were assets costing VND56,707 million which were fully depreciated as of 30 June 2017 (1/1/2017: VND50,944 million), but are still in active use.

Net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND1,438 million as of 30 June 2017 (1/1/2017: VND1,849 million).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000
Cost	
Opening and closing balance	198,603
<hr/>	
Accumulated depreciation	
Opening balance	3,310
Charge for the period	19,860
<hr/>	
Closing balance	23,170
<hr/>	
Net book value	
Opening balance	195,293
Closing balance	175,433
<hr/>	

13. Intangible fixed assets

	Software VND'000
Cost	
Opening balance	13,042,688
Additions	192,527
Transfers from construction in progress	23,849
<hr/>	
Closing balance	13,259,064
<hr/>	
Accumulated amortisation	
Opening balance	4,703,023
Charge for the period	800,161
<hr/>	
Closing balance	5,503,184
<hr/>	
Net book value	
Opening balance	8,339,665
Closing balance	7,755,880
<hr/>	

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Opening balance	156,329	107,897
Additions during the period	-	377,348
Transfers to tangible fixed assets	-	(353,500)
Transfers to intangible fixed assets	(23,849)	-
Transfers to long-term prepaid expenses	(100,380)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	32,100	131,745
	<hr/>	<hr/>

15. Investment in a subsidiary

Investment in a subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

16. Long-term prepaid expenses

	Renovation expense VND'000	Tools and supplies VND'000	Insurance expense VND'000	Rental expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	981,473	1,551,709	48,645	9,348	2,591,175
Additions	574,169	1,229,200	-	-	1,803,369
Transfers from construction in progress	100,380	-	-	-	100,380
Amortisation for the period	(418,357)	(623,188)	(48,645)	(3,740)	(1,093,930)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,237,665	2,157,721	-	5,608	3,400,994
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Accounts payable to suppliers**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Can (Dong Nai) Company Limited	13,421,428	13,421,428	14,348,481	14,348,481
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Company Limited	11,681,522	11,681,522	8,192,210	8,192,210
Bien Hoa Sugar Joint Stock Company	8,916,075	8,916,075	-	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	8,305,765	8,305,765	8,917,371	8,917,371
Others	25,418,229	25,418,229	26,165,985	26,165,985
	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	30/6/2017		1/1/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30/6/2017		1/1/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited, a related party	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852

The trade related amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and are payable on demand.

18. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2017 VND'000	Incurred VND'000	Paid VND'000	Netted-off VND'000	30/6/2017 VND'000
Value added tax	7,701,157	62,108,530	(21,341,764)	(43,362,253)	5,105,670
Personal income tax	590,191	3,215,345	(2,778,766)	-	1,026,770
Others	8,064	637,999	(646,063)	-	-
	8,299,412	65,961,874	(24,766,593)	(43,362,253)	6,132,440

19. Accrued expenses

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Sales discounts and commission	17,553,974	18,603,236
Promotion expense	12,639,156	33,288,771
Transportation expense	5,753,749	4,571,700
Secondment fee (*)	3,324,617	4,219,204
Interest expense	153,785	624,294
Others	12,668,006	13,708,493
	52,093,287	75,015,698

(*) According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Company agreed to pay a secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Company at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Other short-term payables

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Dividends payable	505,391	505,391
Non-trade amounts due to a related party	204,226	459,041
Others	113,414	144,047
	823,031	1,108,479
	823,031	1,108,479

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Borrowings and liabilities

(a) Short-term borrowings

	1/1/2017		Movements during the period		30/6/2017	
	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Repayment VND'000	Unrealised foreign exchange gains VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	246,078,000	246,078,000	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Loan from Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor plus 0.8%	182,160,000	246,078,000

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 1.789% to 2.223% per annum during the period (for the six-month period ended 30 June 2016: 1.336% to 2.062% per annum).

(b) Long-term liabilities

	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Finance lease liabilities	182,706	194,839

Terms and conditions of finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	30/6/2017 VND'000	1/1/2017 VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	182,706	194,839

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	Payments VND'000	Interest VND'000	Principal VND'000
Within 1 year	65,282	36,749	28,533
Within 2 to 5 years	217,605	63,432	154,173
	282,887	100,181	182,706

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Provision

Movements of provision during the period were as follows:

	Severance allowance VND'000
Opening balance	3,444,502
Provision utilised during the period	(331,647)
Closing balance	<hr/> 3,112,855 <hr/>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

23. Changes in owners' equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
Balance as at 1 January 2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(827,621,605)	218,857,987
Net profit for the period	-	-	-	7,064,466	7,064,466
Balance as at 30 June 2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(820,557,139)	225,922,453
Net profit for the period	-	-	-	36,229,706	36,229,706
Balance as at 1 January 2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Net profit for the period	-	-	-	56,556,909	56,556,909
Balance as at 30 June 2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(727,770,524)	318,709,068

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	30/6/2017 and 1/1/2017	
	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920
<hr/>		
Shares in circulation		
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There were no movements of share capital during the period.

25. Other capital

On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars ("USD") to Vietnam Dong ("VND") in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other capital.

26. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND'000	VND'000
Within one year	12,241,827	12,772,280
Within two to five years	14,928,975	20,891,471
<hr/>		
	27,170,802	33,663,751
<hr/>		

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Foreign currencies

	30/6/2017		1/1/2017	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	19,692	446,821	78,453	1,781,281
EUR	323	8,325	328	7,834
		455,146		1,789,115

27. Revenue from sale of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	Six-month period ended	
	30/6/2017 VND'000	30/6/2016 VND'000
Total revenue		
▪ Sales of drinks	589,054,405	530,054,850
▪ Sales of biscuits	-	541,742
▪ Sales of other products	95,464,435	79,782,188
▪ Sales of scraps	981,378	639,585
	685,500,218	611,018,365
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	41,341,242	28,521,076
▪ Sales returns	-	41,250
	41,341,242	28,562,326
Net revenue	644,158,976	582,456,039



Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Cost of sales

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Total cost of sales		
▪ Cost of drinks	370,732,453	380,441,862
▪ Cost of biscuits	-	1,578,039
▪ Cost of other products	53,219,320	27,123,958
	423,951,773	409,143,859

29. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Interest income from deposits at banks	472,494	444,728
Interest income from loans to Avafood	892,304	993,537
Foreign exchange gains	5,670,594	7,851,609
	7,035,392	9,289,874

30. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Interest expense	2,407,828	2,736,102
Foreign exchange losses	5,469,621	5,131,746
	7,877,449	7,867,848

Interfood Shareholding Company**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2017 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***31. Selling expenses**

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Staff costs	76,330,217	60,346,710
Advertisement and promotion expenses	26,637,360	22,451,325
Transportation expense	32,443,330	34,987,652
Rental expense	4,356,267	3,765,236
Others	7,371,668	6,101,342
	<hr/>	<hr/>
	147,138,842	127,652,265
	<hr/>	<hr/>

32. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Staff costs	5,505,822	8,228,799
Consultant fee	2,053,693	2,595,982
Rental expense	1,765,383	1,503,576
Depreciation and amortisation	977,828	1,017,136
Others	5,697,288	5,947,117
	<hr/>	<hr/>
	16,000,014	19,292,610
	<hr/>	<hr/>

33. Other expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Losses from disposals of tangible fixed assets	-	19,546,707
Depreciation of idle tangible fixed assets	411,016	1,155,438
Others	94,253	524,914
	<hr/>	<hr/>
	505,269	21,227,059
	<hr/>	<hr/>

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Raw material costs included in production costs	335,575,460	278,369,252
Labour and staff costs	101,886,304	83,920,244
Depreciation and amortisation	9,892,692	10,689,479
Outside services	178,908,587	192,476,421
Other expenses	11,374,712	10,807,256
	<hr/>	<hr/>

35. Income tax

(a) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Accounting profit before tax	56,556,909	7,064,466
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	11,311,382	1,412,893
Non-deductible expenses	134,972	330,923
Unrecognised deferred tax assets	(4,579,180)	(1,743,816)
Tax losses utilised	(6,867,174)	-
	<hr/>	<hr/>
	-	-
	<hr/>	<hr/>

(b) Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Temporary difference	Tax value	Temporary difference	Tax value
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Deductible temporary differences	56,302,709	11,260,542	79,198,608	15,839,722
Tax losses	33,671,144	6,734,229	68,007,014	13,601,403
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	89,973,853	17,994,771	147,205,622	29,441,125
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The tax losses expire in the following year:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available VND'000
2020	Outstanding	33,671,144

The deductible temporary differences do not expire under current tax legislation. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Company can utilise the benefits therefrom.

(c) Applicable tax rates

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation. Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

36. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Ultimate Parent Company		
Kirin Holdings Company Limited		
Interest expense	-	2,736,102
Secondment fee	3,507,376	5,167,409
Parent Company		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Interest expense	2,407,828	-
Subsidiary		
Avafood Shareholding Company		
Short-term loans granted	12,550,000	14,350,000
Interest income	892,304	993,537
Processing fee	13,513,162	14,201,462
Office and factory rental fee	2,966,106	2,966,106
Other related parties		
Vietnam Kirin Beverage Company Limited		
Processing fee	73,029,520	84,256,974
Purchases of services	1,166,580	709,830
Sales of goods	420,023	-
Members of Board of Directors		
Secondment fee	2,290,617	2,847,130
Salary	909,000	909,300

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2017 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND'000	VND'000
Net off payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	18,127,194	18,884,325
Convert loans interest receivable to short-term loans receivable	892,304	993,537

25 August 2017

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:




 Toru Yamasaki
Chairman – cum General Director



